

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2022/DS - PT
Ngày : 11 - 8 - 2022
V/v “Tranh chấp hợp đồng
giao khoán và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị M Hương;

Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Ông Trần Mạnh Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2022/TLPT-DS ngày 01-7-2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS – ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2022/QĐXX-PT ngày 27 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Ngọc D, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, L, phường L1, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Kim M, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 83/418 tổ 1, T, phường L1, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định;

Nơi ở hiện nay: Số 06, đường Đ, khu đô thị H, phường L2, thành phố Nam Định;

- Người làm chứng:

1. Anh Đặng Minh H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Đội 8, xã Th, huyện V, tỉnh Nam Định.

2. Ông Trần Thế Th, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số 46 đường Tr, phường L1, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Kim M là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Ông D, bà M, anh Hải có mặt. Ông Th vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 05-01-2021 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn ông Hoàng Ngọc D trình bày:

Ngày 19-7-2017 ông và bà Nguyễn Kim M ký hợp đồng xây Dng cho bà M tầng 3, tầng 4 và hoàn thiện tầng 1, tầng 2 ngôi nhà bê tông cốt thép gồm xây trát, ốp lát (trừ phần ốp đá xẻ mặt tiền, cầu thang, làm điện nước, sơn ma tít) trên diện tích đất là 81 m² ở địa chỉ số 06 đường Đ, khu đô thị H, phường L2, thành phố Nam Định theo đơn giá xây Dng tầng 3, tầng 4 là 850.000 đồng/m² mặt bằng mái; hoàn thiện tầng 1, tầng 2 tính bằng 50% của đơn giá 850.000 đồng/m² mặt bằng mái. Đến ngày 21-10-2017 ông và bà M tiếp tục ký hợp đồng xây Dng cho bà M toàn bộ ngôi nhà bê tông cốt thép ba tầng (kiểu nhà góc) gồm đào móng, đổ bê tông, làm cốp pa, cốt thép, xây, trát toàn bộ công trình (trừ phần ốp đá xẻ mặt tiền, cầu thang, bàn bếp, làm điện nước, sơn ma tít) trên diện tích đất 78.75 m² ở số 63 đường Ng, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định theo đơn giá là 870.000 đồng/m² mặt bằng mái. Cả hai ngôi nhà khi xây Dng đều không có bản thiết kế và ông đã hoàn thiện, bàn giao nhà cho bà M quản lý sử dụng vào khoảng tháng 4 năm 2018.

Trong quá trình xây hai ngôi nhà này ông và bà M còn thoả thuận miệng làm một số công việc khác như di chuyển nhà vệ sinh của tầng 2 và xây tường dè mái của ngôi nhà số 63 đường Ng, xây quây phía sau của ngôi nhà số 6 đường Đ nhưng bà M không có thiện chí thanh toán nên ông cũng không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài ra ông còn yêu cầu bà M phải thanh toán tiền nhân công phát sinh xây hai tum của hai ngôi nhà này.

Về nghĩa vụ tạm ứng, thanh toán: Bà M đã tạm ứng cho ông tiền nhân công của hai ngôi nhà tổng số tiền là 420.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi hoàn thiện xong hai ngôi nhà bà M không tiến hành đo đạc diện tích m² mặt bằng mái và các công việc phát sinh để thanh toán nên ông đã chủ động đo đạc diện tích xây Dng m² mặt bằng mái và phần việc phát sinh của cả hai ngôi nhà để lập bản thanh toán gửi cho bà M số tiền nhân công còn thiếu của hai ngôi nhà là 127.873.000 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn đồng) nhưng đến nay bà M chưa thanh toán.

Ngày 24-3-2021 ông D có đơn đề nghị Toà án ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập hội đồng định giá tài sản đối với tài sản đang tranh chấp đồng thời đề nghị Toà án căn cứ vào kết quả đo đạc để xác định diện tích m² mặt bằng mái làm cơ sở yêu cầu bà M thanh toán số tiền nhân công còn thiếu.

Tại đơn đề nghị ngày 23-5-2022, ông D trình bày bổ sung trước khi khởi kiện ông tự mình đo đạc xác định diện tích, tạm tính số tiền nhân công bà M còn thiếu để làm cơ sở khởi kiện. Nay ông đề nghị Toà án căn cứ vào kết quả đo đạc thẩm định và định giá tài sản của Cơ quan chuyên môn và đơn giá trong hai bản hợp đồng xây

Dng để xác nhận diện tích m^2 mặt bằng mái, công việc phát sinh nhân công xây Dng tum của hai ngôi nhà để làm cơ sở buộc bà M phải thanh toán cho ông số tiền nhân công thực tế của hai ngôi nhà còn thiếu đồng thời ông không yêu cầu bà M phải thanh toán khoản lãi suất đối với số tiền nhân công bà M chậm trả cho đến khi Toà án xét xử.

* Tại đơn phản tố ngày 10-4-2021, các bản tự khai ngày 02-3-2021, ngày 17-6-2021, biên bản lấy lời khai ngày 02-4-2021 và quá trình tố tụng tại Toà án, bị đơn bà Nguyễn Kim M trình bày: Do có nhu cầu xây Dng tiếp và hoàn thiện ngôi nhà của mình nên ngày 19-7-2017 bà ký hợp đồng xây Dng với ông D (là bên chủ thầu) để thi công phần nhân công tầng 3, tầng 4 theo đơn giá là 850.000 đồng/ m^2 mặt bằng mái và hoàn thiện tầng 1, tầng 2 tính bằng 50% đơn giá 850.000 đồng/ m^2 mặt bằng mái gồm xây trát, ốp lát (trừ phần ốp đá xẻ mặt tiền, cầu thang, làm điện nước, sơn ma tít) trên diện tích đất $81 m^2$ tại địa chỉ số 06 đường Đ, khu đô thị H, thành phố Nam Định. Đến ngày 21-10-2017 bà tiếp tục ký hợp đồng xây Dng với ông D để thi công phần nhân công toàn bộ ngôi nhà mái bằng ba tầng (kiểu nhà góc) gồm đào móng, đổ bê tông, làm cốt pha, cốt thép, xây, trát toàn bộ công trình (trừ phần ốp đá xẻ mặt tiền, cầu thang, bàn bếp, làm điện nước, sơn ma tít) theo đơn giá 870.000 đồng/ m^2 mặt bằng mái trên diện tích đất $78.75 m^2$ tại địa chỉ số 63 đường Ng, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định (trừ phần đóng ép cọc bê tông do bà tự thuê Công ty TNHH xây Dng An Bình ép cọc).

Hai ngôi nhà xây Dng có đóng cọc bê tông, nhà khung cột cốt thép, xây gạch đỏ, đổ mái bằng. Cả hai ngôi nhà xây đều không có giấy phép xây Dng, không có thiết kế nhưng về kết cấu, hình thức, chất lượng công trình, kích thước, mốc giới xây Dng của hai ngôi nhà này bà đều bàn bạc trao đổi thống nhất với ông D và các phần việc khi ông D thi công phải đảm bảo kỹ thuật và theo ý kiến của bà. Sau khi ông D hoàn thiện hai ngôi nhà này bà đã đưa vào sử dụng nhưng hai bên chưa có sự thống nhất nghiệm thu tình trạng kỹ thuật, khối lượng xây Dng để làm cơ sở thanh toán; công việc phát sinh như diện tích và đơn giá xây Dng tum của hai ngôi nhà chưa thống nhất nên bà chưa thanh toán số tiền nhân công còn thiếu cho ông D.

Đối với ngôi nhà số 6 đường Đ ông D xây không kín mạch vữa, không chống thấm giữa hai nhà liền kề nên khi trời mưa nước chảy vào bị thấm nước từ tầng 4 xuống tầng 1, do không liên lạc được với ông D nên bà đã thuê khoán anh Đặng Minh H sửa chữa hết 28.500.000 đồng. Vì vậy, bà phản tố yêu cầu ông D phải bồi thường số tiền chi phí cho việc sửa chữa chống thấm là 28.500.000 đồng.

Đối với ngôi nhà số 63 đường Ng trước khi xây Dng bà có mời cán bộ Công ty Nam Cường và có mặt ông D đo đạc, cắm mốc giới. Sau đó ông D trực tiếp đo đạc lại và giác móng, tư vấn định vị phần ép cọc bê tông làm móng nhà, bà còn đưa bản phô tô bìa đỏ cho ông D và yêu cầu ông D thi công theo đúng kích thước có trong bìa đỏ nhưng ông D xây cạnh 3 - 4 của thửa đất bị thiếu $0,27 m \times 11,50 m = 3,105 m^2$. Theo bà giá trị m^2 đất là $25.000.000 \text{ đồng}/m^2 \times 3,105 m^2 = 77.625.000 \text{ đồng}$. Vì vậy, bà phản tố yêu cầu ông D bồi thường $3,105 m^2$ diện tích xây thiếu của cạnh thửa

đất 3 - 4 có giá trị là 77.625.000 đồng.

Vấn đề tạm ứng, thanh toán: Tổng số tiền nhân công xây Dng hai ngôi nhà bà đã tạm ứng cho ông D là 420.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi triệu đồng). Số tiền nhân công còn lại cụ thể bao nhiêu thì giữa bà và ông D chưa đo đạc xác định được diện tích xây Dng m² mặt bằng mái và các công việc phát sinh như ông D trình bày nên bà chưa thanh toán hết với ông D.

Quan điểm của bà đề nghị Toà án tiến hành các thủ tục để thẩm định, đo đạc, định giá tài sản liên quan đến phần việc xây Dng hai ngôi nhà này theo quy định của pháp luật để làm cơ sở thanh toán nốt số tiền nhân công cho ông D theo đơn giá trong hai hợp đồng xây Dng đồng thời bà có yêu cầu phản tố đề nghị Toà án buộc ông D phải thanh toán cho bà 28.500.000 đồng chi phí cho việc sửa chữa chống thấm ngôi nhà số 6 đường Đ và bồi thường 3,105 m² cạnh 3- 4 của thửa đất xây thiếu có giá trị là 77.625.000 đồng của ngôi nhà số 63 đường Ng.

* Kết quả thẩm định và định giá đối với nhà đất số 63 đường Ng, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định (có chụp ảnh kèm theo): Tại biên bản thẩm định ngày 08-9-2021 và biên bản định giá ngày 13-9-2021, căn cứ CV số 347/2022/CV-CNVPĐK và CV số 643/2022/CV-CNVPĐK của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố Nam Định, Hội đồng thẩm định và định giá tài sản xác định cụ thể như sau:

Hiện trạng sử dụng đất: Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 24.1, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định được thể hiện trên sơ đồ thửa đất. Trong đó: Diện tích hiện trạng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 78,75 m²; diện tích hiện trạng nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 9,9 m².

Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 24.1, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định là 30.000.000 đồng/m² (ba mươi triệu đồng/m²).

Công trình xây Dng trên đất: Nhà bê tông 3 tầng, tầng 2 và tầng 3 lộ ra, trên có xây tum tường đơn. Diện tích m² xây Dng mặt bằng mái tầng 1: 114,3 m². Diện tích m² xây Dng mặt bằng mái tầng 2: 114,3 m². Diện tích m² xây Dng mặt bằng mái tầng 3: 114,3 m². Diện tích xây Dng tum: 12,4 m². Đơn giá nhân công theo kết quả định giá: 470.000 đồng/m².

* Kết quả thẩm định và định giá đối với nhà đất số 6 đường Đ, khu đô thị H, phường L2, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định (có chụp ảnh kèm theo). Tại biên bản thẩm định ngày 21-9-2021 và biên bản định giá ngày 21-9-2021, căn cứ CV số 347/2022/CV-CNVPĐK và CV số 643/2022/CV-CNVPĐK của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố Nam Định, Hội đồng thẩm định và định giá tài sản xác định cụ thể như sau:

Hiện trạng sử dụng đất: Tầng 1 có kích thước 4,46 m x 18 m (chiều rộng thửa đất thiếu 0,4 cm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Từ tầng 3 đến tầng 4 bức tường nhà đã lấy lại khoảng không 04 cm phía nhà số 06A đường Đ (tương ứng với phần đất thiếu của tầng 1 và tầng 2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích:

81 m². Hiện trạng sử dụng đất diện tích: 84,8 m². Trong đó: Diện tích hiện trạng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 80,3 m²; diện tích hiện trạng nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 4,5 m².

Công trình xây Dng trên đất: Ghi nhận có phần chống thấm tại bức tường giáp ranh giữa nhà số 06 và nhà số 08 đường Đ; mái tôn và vách tôn phía trên cùng của nhà số 08 đường Đ có dấu hiệu của việc lột ra và lắp lại; khe giữa hai bức tường có máng và ống thoát nước; mái tôn nhà số 08 đường Đ có phần bị thay thế bằng một tấm nhựa thông minh kích thước 1,10 m x 2,55 m; trên mái tầng 4 nhà số 06 đường Đ có một tum xây tường gạch đơn, cột bê tông, cửa ra vào inoc, mái lợp kính cường lực có khung inoc phía dưới, kích thước tum 3,23 m x 3,66 m x 2,85 m; xung quanh mái tầng 4 có xây tường vây mái, xây tường đơn, đổ cột bê tông, tường cao 78 cm (trừ đoạn tường tum); bức tường tum hướng tây nam của thửa đất giáp nhà số 08 đường Đ là tường kép 220 cm và xây gạch đỏ; nhà vệ sinh thuộc phòng phía trước tầng 3 có dấu hiệu đục sửa đường ống thoát nước dọc theo hộp kỹ thuật; bức tường cạnh cầu thang tầng 4 thuộc về gian phòng phía sau có vết nứt trên dầm. Diện tích xây Dng m² mặt bằng mái tầng 1: 89,5 m². Diện tích xây Dng m² mặt bằng mái tầng 2: 89,5 m². Diện tích xây Dng m² mặt bằng mái tầng 3: 90,2 m². Diện tích xây Dng m² mặt bằng mái tầng 4: 89,5 m². Diện tích xây Dng tum: 11,9 m². Đơn giá nhân công theo kết quả định giá: 460.000 đồng/m².

Diện tích phần chống thấm giữa hai khe nhà số 6 đường Đ (nhà bà M) và nhà số 8 đường Đ có chiều dài bức tường chống thấm: 7,34 m. Đơn giá làm chống thấm giữa hai bức tường (bao gồm cả nhân công, vật liệu tính theo mét dài của bức tường chống thấm) theo kết quả định giá là 400.000 đồng/m dài.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 13 tháng 9 năm 2021, anh Đặng Minh H là người làm chứng trình bày: Anh biết bà M qua việc bà M có thuê khoán (không ký hợp đồng) sửa chữa chống thấm khe giáp ranh giữa hai nhà (giữa nhà số 6 đường Đ, khu đô thị H, phường L2, thành phố Nam Định của bà M với nhà bên liền kề). Trước khi làm, anh có xem xét hiện trạng cụ thể, xác định nguyên nhân chính thấm nước của nhà bà M là do mái tôn và máng nước nhà bên cạnh bị thủng nên khi mưa phần nhiều nước chảy vào khe giữa hai nhà và cũng do nhà bà M xây Dng sau nên giữa hai nhà sát nhau không chặt được, bà M cũng chưa làm cơ bản phần chống thấm giữa khe nhà bà M với nhà liền kề. Anh nhận làm khoán gọn (nhân công và vật tư) hết 28.500.000 đồng (hai tám triệu năm trăm nghìn đồng) và đã được bà M thanh toán đầy đủ. Quan điểm của anh cho rằng nhà xây sau thì không thể chặt được phần liền kề nên phải làm máng chống thấm không để nước mưa không chảy vào giữa hai khe nhà. Còn việc chống thấm giữa bà M và chủ thầu xây Dng như thế nào thì do bà M và chủ thầu thỏa thuận.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 13-7-2021, ông Trần Thế Th là người làm chứng trình bày: Qua quen biết và bà M là hàng xóm với ông, khoảng tháng 9 năm 2017 bà M có xây Dng ngôi nhà số 63, đường Ng, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định có thỏa thuận miệng thuê ông làm bảo vệ trông coi nguyên vật liệu

xây Dng và giám sát thợ ép cọc bê tông trong khoảng thời gian gần hai tháng (từ khi đo đạc đất, giác móng, đóng ép cọc bê tông cho đến khi đổ mái xong tầng một) nên ông biết ông D là chủ thầu xây Dng ngôi nhà này cho bà M. Trước khi giác móng, ông và bà M, ông D, đại diện tập đoàn Nam Cường đều có mặt đo đạc, kéo dây, cắm mốc. Sau khi đã cắm mốc thì ông D là người đo đạc lại để giác móng và trước mặt ông, ông D có nói lại với bà M là “nếu tính theo cạnh 3 - 4 (cạnh phía đông) của thửa đất thì chiều dài thiếu 30 cm so với sổ đỏ, còn các cạnh khác và tổng diện tích đất thì thừa nhưng bà M không có ý kiến gì”. Sau đó bà M thuê Công ty TNHH xây Dng An Bình ép cọc bê tông xong thì ông D mới bắt đầu đổ móng và xây Dng. Trong quá trình xây Dng bà M đóng mốc của cạnh 5 - 1 và cạnh 3 - 2 lần ra vỉa hè. Việc này UBND phường L1 có xuống hiện trường đo đạc lập biên bản yêu cầu bà M làm đúng mốc giới nhưng sau nhiều lần lên phường làm việc thì bà M vẫn giữ nguyên mốc giới đã lần ra vỉa hè. Theo ông được biết đến nay ngôi nhà này không bị lún nứt gì. Còn về phía ông D khi xây Dng thì phải theo ý kiến của bà M.

* Tại phiên toà sơ thẩm:

Ông D trình bày: Ông đề nghị Toà án căn cứ vào kết quả đo đạc thẩm định và định giá tài sản của Cơ quan chuyên môn và đơn giá trong hai bản hợp đồng xây Dng để xác nhận diện tích xây Dng m^2 mặt bằng mái, diện tích m^2 xây Dng hai tum của hai ngôi nhà để làm cơ sở buộc bà M phải thanh toán cho ông số tiền nhân công thực tế của hai ngôi nhà còn thiếu đồng thời ông không yêu cầu bà M phải thanh toán khoản lãi suất chậm trả đối với số tiền nhân công bà M còn thiếu chưa trả cho đến khi Toà án xét xử.

Bà M trình bày: Thời gian bà nhận bàn giao ngôi nhà số 6 đường Đ vào cuối tháng 3 năm 2018 và ngôi nhà số 63 đường Ng vào tháng 6 năm 2018. Lý do bà chưa thanh toán hết tiền nhân công của hai ngôi nhà cho ông D là vì hai bên chưa đo đạc xác định được diện tích m^2 mặt bằng mái, chưa nghiệm thu khối lượng, kết cấu công trình. Việc phát sinh xây hai tum của hai ngôi nhà giữa bà và ông D chưa thống nhất được đơn giá nhân công trên m^2 xây Dng. Bà phản tố yêu cầu ông D bồi thường do ông D không làm chống thấm khe nhà số 6 đường Đ, ông D còn bỏ gạch đá vào ống thoát nước dẫn đến nhà bà bị ngấm, nước tràn vào nhà khi trời mưa, sơn tường bong tróc bà phải thuê thợ sửa chữa, chống thấm chi phí hết 28.500.000 đồng và bồi thường diện tích cạnh thửa đất 3 - 4 ông D xây thiếu 3,105 m^2 có giá trị 25.000.000 đồng/ m^2 thành tiền là 77.625.000 đồng của ngôi nhà số 63 đường Ng.

* Bản án sơ thẩm số 11/2022/DS – ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 357, Điều 280, Điều 385, Điều 386, Điều 398, Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Ngọc D. Buộc bà Nguyễn Kim M phải trả cho ông Hoàng Ngọc D số tiền nhân công còn thiếu của ngôi nhà số 6 đường Đ, khu đô thị H, phường L2 và ngôi nhà số 63 đường Ng, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định tổng cộng là: 118.445.000 đồng (một trăm mười tám triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Kim M phải thanh toán lại cho ông Hoàng Ngọc D số tiền thẩm định, định giá tài sản là 20.628.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng).

Tổng cộng buộc bà Nguyễn Kim M phải thanh toán cho ông Hoàng Ngọc D số tiền là 139.073.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu không trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Kim M đối với số tiền 28.500.000 đồng chi phí chống thấm của ngôi nhà số 6 đường Đ, khu đô thị H, phường L2, thành phố Nam Định và 3,105 m² đất của cạnh 3 - 4 của thửa đất số 34, tờ bản đồ số 24.1 tại địa chỉ số 63 đường Ng, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định có giá trị 77.625.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

* Tại đơn kháng cáo ngày 07-6-2022 của bà Nguyễn Kim M kháng cáo toàn bộ bản án số 11/2022/DS-ST ngày 27-5-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định với nội dung: Các quyết định trong bản án đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của bà M. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện ngày 05-01-2021 của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Hoàng Ngọc D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận lý do kháng cáo của bà M đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Bà M vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng Ngày 19-7-2017 ông Hoàng Ngọc D và bà Nguyễn Kim M ký hợp đồng xây Dng ngôi nhà ở địa chỉ số 06 đường Đ, khu đô thị H, phường L2, thành phố Nam Định,

ngày 21-10-2017 ông D và bà M tiếp tục ký hợp đồng xây Dng ngôi nhà ở địa chỉ số 63 đường Ng, khu đô thị H, phường L1 cho bà M. Căn cứ vào nội dung của hai hợp đồng xây Dng thì có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, chấp nhận diện tích tum và đơn giá xây Dng tum của hai ngôi nhà. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà M về việc buộc ông D phải thanh toán số tiền 28.500.000 đồng chi phí sửa chữa chống thấm ngôi nhà số 6 đường Đ và bồi thường diện tích của cạnh thửa đất 3 - 4 xây thiếu 3,105 m² có giá trị là 77.625.000 đồng của ngôi nhà số 63 đường Ng. Vì vậy kháng cáo của bà M là không có căn cứ. Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Kim M làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông Hoàng Ngọc D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp tiền công xây Dng của ngôi nhà số 06 đường Đ theo hợp đồng xây Dng ký ngày 19-7-2017 và ngôi nhà số 63 đường Ng theo hợp đồng xây Dng ký ngày 21-10-2017. Ngày 10-4-2021 bà M có đơn phản tố yêu cầu ông D bồi thường 28.500.000 đồng chi phí sửa chữa chống thấm ngôi nhà số 6 đường Đ và giá trị của cạnh thửa đất 3 - 4 xây thiếu 3,105 m² của ngôi nhà số 63 đường Ng có giá trị 25.000.000 đồng/m², thành tiền là 77.625.000 đồng. Vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” như cấp sơ thẩm đã xác định là đúng.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Kim M đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện ngày 05-01-2021 của ông D thì thấy: Nội dung của hai bản hợp đồng xây Dng ngày 19-7-2017 và hợp đồng xây Dng ngày 21-10-2017 được ký kết giữa ông Hoàng Ngọc D và bà Nguyễn Kim M: Về hình thức và nội dung của hợp đồng: Hai bên đã cùng nhau ký kết hai bản hợp đồng xây Dng vào các ngày 19-7-2017 và ngày 21-10-2017, hợp đồng đều được lập thành văn bản, mục đích và nội dung của hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Do vậy, hai bản hợp đồng xây Dng này là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật và buộc các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Căn cứ Điều 117, Điều 385, Điều 386, Điều 398, Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hai bản hợp đồng xây Dng này có hiệu lực pháp luật và là căn cứ để giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông D và yêu cầu phản tố của bà M.

[4] Xét trong quá trình thực hiện hợp đồng: Căn cứ vào các nội dung được quy định tại Điều 1, Điều 2 và điểm b Điều 3 của hai bản hợp đồng xây Dng ngày 19-7-2017 và ngày 21-10-2017 đã xác định cụ thể các công việc và thời gian ông D thi công của ngôi nhà số 6 đường Đ là ngày 10-6-2017 và xây ngôi nhà số 63 đường Ng là ngày 02-8-2017. Trong quá trình xây Dng hai ngôi nhà này, ông D và bà M thừa nhận bà M có yêu cầu ông D làm thêm một số công việc phát sinh công thợ như di chuyển nhà vệ sinh của tầng 2 và xây tường đè mái của ngôi nhà số 63 đường Ng, xây quây phía sau của ngôi nhà số 6 đường Đ nhưng ông D và bà M không đề nghị Toà án giải quyết nữa nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Đối với công việc phát sinh xây tum của hai ngôi nhà, Hội đồng xét xử xét thấy trong hai bản hợp đồng xây Dng của hai ngôi nhà này không có thoả thuận việc xây tum của hai ngôi nhà. Việc ông D xây tum là thực hiện theo yêu cầu của bà M, các bên không có tranh chấp về việc có hay không có việc xây tum cho nên việc xây tum đã được hai bên tự nguyện bổ sung, mặc dù hai bên cũng chưa thống nhất được giá nhân công xây Dng tum. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả đo đạc thẩm định và định giá tài sản để xác định diện tích m² xây Dng tum và đơn giá nhân công xây tum của hai ngôi nhà. Tại phiên toà, bà M xác nhận ông D đã bàn giao ngôi nhà số 6 đường Đ vào cuối tháng 3 năm 2018 và tại Điều 5 của bản hợp đồng xây Dng ngày 19-7-2017 thì sau khi hoàn thiện xong bà M phải thanh toán nốt tiền nhân công của ngôi nhà số 6 đường Đ cho ông D; ngôi nhà số 63 đường Ng cũng được bàn giao vào tháng 6 năm 2018 và tại Điều 5 của bản hợp đồng xây Dng ngày 21-10-2017 thì sau khi bàn giao công trình sau 30 ngày bà M phải thanh toán hết tiền nhân công cho ông D. Trong hai bản hợp đồng xây Dng cũng không có quy định nào buộc hai bên nghiệm thu khối lượng, kết cấu công trình. Việc bà M không cùng ông D đo đạc xác định diện tích xây Dng m² mặt bằng mái và công việc phát sinh xây tum của hai ngôi nhà để thanh toán nốt tiền nhân công cho ông D là vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định trong hai bản hợp đồng xây Dng. Ngày 23-5-2022 ông D có đơn đề nghị và tại phiên toà ông D trình bày đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào thoả thuận của hai bản hợp đồng xây Dng; kết quả đo đạc, thẩm định, định giá của Hội đồng thẩm định và định giá tài sản để làm cơ sở tính toán diện tích m² mặt bằng mái, diện tích m² xây Dng tum và số tiền nhân công mà bà M còn thiếu. Yêu cầu của ông D là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 280 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D. Bà M trình bày quá trình xây Dng ngôi nhà số 6 đường Đ, ông D có bỏ gạch, đá vào ống thoát nước dẫn đến nước tràn vào nhà khi mưa và phải sửa chữa. Việc này, Hội đồng xét xử xét thấy, bà M trình bày nhưng lại không có chứng cứ, chứng minh được ông D có phải là người bỏ gạch, đá vào ống thoát nước hay không nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu này của bà M.

[5] Về nghĩa vụ thanh toán: Căn cứ vào đơn giá xây Dng hai bên thoả thuận được ghi nhận tại Điều 5 của bản hợp đồng xây Dng ký ngày 19-7-2017; căn cứ vào kết quả đo đạc thẩm định và định giá tài sản xác định diện tích xây Dng tầng 3, tầng 4 và hoàn thiện tầng 1, tầng 2 được tính bằng m² mặt bằng mái

của ngôi nhà số 6 đường Đ cụ thể là: Diện tích và nhân công hoàn thiện tầng 1, tầng 2 được tính bằng m^2 mặt bằng mái tầng 1, tầng 2 thành tiền là: $89,5 m^2 \times 850.000 \text{ đồng}/m^2 : 2 = 38.037.500 \text{ đồng} \times 2 = 76.075.000\text{đ}$. Diện tích và nhân công xây Dng m^2 mặt bằng mái tầng 3, tầng 4 thành tiền là: $90,2 m^2 \times 850.000 \text{ đồng} = 76.670.000 \text{ đồng} \times 2 = 153.340.000\text{đ}$. Diện tích và nhân công xây Dng tum thành tiền là: $11,9 m^2 \times 460.000 \text{ đồng}/m^2 = 5.474.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền nhân công xây Dng tầng 3, tầng 4, hoàn thiện tầng 1, tầng 2 và xây tum của căn nhà số 6 đường Đ là 234.294.000 đồng (hai trăm ba mươi tư triệu hai trăm chín mươi tư ngàn đồng). Căn cứ vào đơn giá xây Dng hai bên thoả thuận được ghi nhận tại Điều 5 của bản hợp đồng xây Dng ký ngày 21-10-2017; căn cứ vào kết quả đo đạc thẩm định và định giá tài sản xác định diện tích xây Dng được tính bằng m^2 mặt bằng của ngôi nhà số 63 đường Ng cụ thể là: Diện tích và nhân công xây Dng m^2 mặt bằng mái tầng 1, tầng 2, tầng 3 thành tiền là: $114,3 m^2 \times 870.000 \text{ đồng}/m^2 = 99.441.000 \text{ đồng} \times 3 = 298.323.000\text{đ}$. Diện tích và nhân công xây Dng tum thành tiền là: $12,4 m^2 \times 470.000 \text{ đồng}/m^2 = 5.828.000 \text{ đồng}/m^2$. Tổng cộng số tiền nhân công xây Dng ngôi nhà số 6 đường Ng là 304.151.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm triệu một trăm năm mươi mốt ngàn đồng). Như vậy tổng số tiền nhân công của cả hai căn nhà bà M phải thanh toán cho ông D là: 538.445.000 đồng (năm trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng). Đồi trừ với số tiền 420.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi triệu đồng) ông D đã tạm ứng của bà M, bà M còn phải thanh toán cho ông D số tiền nhân công còn thiếu là 118.445.000 đồng (một trăm mười tám triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Tại đơn khởi kiện ngày 05-01-2021 ông D không nêu yêu cầu tính lãi suất chậm trả tiền đối với bà M. Tại đơn đề nghị ngày 23-5-2022 và tại phiên toà ông D trình bày không yêu cầu bà M phải trả lãi suất đối với số tiền nhân công bà M chậm trả. Xét thấy yêu cầu của ông D là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về yêu cầu phản tố của bà M: Đòi ông D phải bồi thường chi phí sửa chữa chống thấm hết 28.500.000 đồng tại ngôi nhà số 6 đường Đ, khu đô thị H, phường L2, thành phố Nam Định: Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai người làm chứng xác nhận nguyên nhân thấm nước của nhà bà M là do mái tôn và máng nước nhà bên cạnh bị thủng nên khi mưa nước chảy vào khe giữa hai nhà, nhà bà M xây Dng sau nên giữa hai nhà sát nhau không chát được, bà M cũng chưa làm cơ bản phần chống thấm giữa khe nhà bà với nhà liền kề. Trong bản hợp đồng xây Dng ngày 19-7-2017 được ký kết giữa hai bên không có thoả thuận nào quy định về việc ông D phải có trách nhiệm làm chống thấm giữa khe của hai nhà liền kề. Mặt khác, ngôi nhà của bà M xây Dng cao hơn nhà liền kề nên việc chống thấm giữa khe nhà liền kề thì bà M phải phối kết hợp với hộ liền kề để làm máng chống thấm đảm bảo cho cả hai gia đình. Tuy nhiên, tại thời điểm đó bà M cũng không chứng minh được bà đã nhờ nhà liền kề cho làm máng chống thấm trên khoảng không nhà liền kề nên

ông D cũng không có nghĩa vụ phải làm chống thấm giữa nhà bà M với nhà liền kề. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà M.

[8] Về yêu cầu phản tố của bà M: Đòi ông D phải bồi thường cạnh thửa đất 3 - 4 xây thiếu 3,105 m² có giá trị 25.000.000 đồng/m², thành tiền 77.625.000 đồng của thửa đất tại địa chỉ số 63 đường Ng, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định: Hội đồng xét xử xét thấy, tại địa chỉ số 63 đường Ng, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định là thửa đất số 34, tờ bản đồ số 24.1, thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Kim M, diện tích được cấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 78,75 m² và được tập đoàn Nam Cường chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trên thửa đất này bà M xây Dng ngôi nhà ba tầng một tum. Lờ khai của người làm chứng xác nhận khi chuẩn bị xây nhà thì ông Th và bà M, ông D, đại diện tập đoàn Nam Cường đều có mặt đo đạc, kéo dây, cắm mốc giới. Sau khi đã cắm mốc giới thì ông D là người đo đạc lại để giác móng, bản thân ông D đã nói lại với bà M là “nếu tính theo cạnh 3 - 4 (cạnh phía đông) thửa đất thì chiều dài thiếu 30 cm so với sổ đỏ, còn các cạnh khác và tổng diện tích đất thì thừa nhưng bà M không có ý kiến gì”. Trong quá trình xây Dng bà M đóng mốc cạnh 5 - 1 và cạnh 3 - 2 của thửa đất lấn ra vỉa hè và UBND phường L1 đã xuống hiện trường đo đạc lập biên bản có yêu cầu bà M làm đúng mốc giới nhưng bà M vẫn giữ nguyên mốc giới đã lấn ra vỉa hè. Bà M cũng trực tiếp thuê Công ty TNHH An Bình ép cọc bê tông móng. Trong bản hợp đồng xây Dng ký kết ngày 21-10-2017 cũng không quy định việc xác định ranh giới, mốc giới thuộc về ông D và trong quá trình xây Dng bà M cũng không có yêu cầu về ranh giới, mốc giới nên trách nhiệm không thuộc về ông D. Quá trình đo đạc thẩm định cũng thể hiện diện tích của thửa đất dôi ra. Như vậy, có cơ sở để kết luận ông D không làm sai mốc giới mà việc xây thiếu cạnh 3 - 4 của thửa đất và diện tích đất dôi ra là quyết định của bà M. Do vậy, cũng không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà M.

[9] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Yêu cầu của bà M không được chấp nhận nên bà M phải có nghĩa vụ nộp chi phí thẩm định, định giá tài sản là 20.628.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng). Do ông D đã nộp tiền chi phí tạm ứng thẩm định, định giá tài sản là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) nên bà M phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông D số tiền 20.628.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng). Số tiền chi phí tạm ứng thẩm định, định giá tài sản còn thừa 9.732.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm đã trả lại cho ông D nhận lại đầy đủ.

[10] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết về hợp đồng giao khoán và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng giữa ông D với bà M. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu

cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà M không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên bà M phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trước khi mở phiên toà xét xử phúc thẩm bà M đã gửi đơn đề nghị cho Toà án xin miễn nộp án phí, hiện nay bà M là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà M được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[12] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Căn cứ vào khoản 3, khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117; Điều 280; Điều 357; Điều 385; Điều 386; Điều 398; Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Ngọc D. Buộc bà Nguyễn Kim M phải trả cho ông Hoàng Ngọc D số tiền nhân công còn thiếu của ngôi nhà số 6 đường Đ, khu đô thị H, phường L2 và ngôi nhà số 63 đường Ng, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định tổng cộng là: 118.445.000 đồng (một trăm mười tám triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

2. Buộc bà Nguyễn Kim M phải thanh toán lại cho ông Hoàng Ngọc D số tiền thẩm định, định giá tài sản là 20.628.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Tổng cộng buộc bà Nguyễn Kim M phải thanh toán cho ông Hoàng Ngọc D số tiền là 139.073.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu không trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Kim M đối với số tiền 28.500.000 đồng chi phí chống thấm của ngôi nhà số 6 đường Đ, khu đô thị H, phường L2, thành phố Nam Định và 3,105 m² đất của cạnh 3 - 4 của thửa đất số 34, tờ bản đồ số 24.1 tại địa chỉ số 63 đường Ng, khu đô thị H, phường L1, thành phố Nam Định có giá trị 77.625.000 đồng.

4. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án ông Hoàng Ngọc D có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án bà Nguyễn Kim M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hoàng Ngọc D không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông D khoản tiền tạm ứng án phí 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số 0003460 ngày 06-01-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định.

- Bà Nguyễn Kim M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 8.578.500 đồng (tám triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim M được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự nguyên đơn, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị M Hương

Vũ Thị Thu

Lại Văn Tùng

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS thành phố Nam Định;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Văn Tùng

